

Bản án số: 17/2021/DS - PT

Ngày: 10 - 5 - 2021

“V/v tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.

Ông Lê Vũ Tiến.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (Số N đường TĐT, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2020/TLPT- DS ngày 03/12/2020 về việc: “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐ-PT ngày 26/02/2021, quyết định hoãn phiên tòa ngày 16/3/2021 và ngày 09/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Thành H, sinh năm 1967; ông Phan Thành Đ, sinh năm 1962; bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: Số C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; ông H vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Đ và bà D vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành H: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1978; địa chỉ: Số D đường HT, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số E đường LS, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số F đường PDL, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020); có mặt.

2.2. Bà Trần Thị Kiều S, sinh năm 1969; địa chỉ: Số S C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (hiện nay bà S đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam B, Cục C10, Bộ Công an); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3.2. Phòng công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số G đường TH, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thanh X, sinh năm 1986 - chuyên viên Văn phòng công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Tổ v khu vực x, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là các ông Phan Thành H, Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

1. Nguyên đơn, bà Huỳnh Thị V trình bày: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ Nẵng xử phạt bà Trần Thị Kiều S về hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, buộc bà Sinh phải trả cho bà V số tiền 4.275.000.000 đồng. Về xử lý vật chứng: Tiếp tục kê biên tài sản là nhà, đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H.

Sau khi bản án phúc thẩm và sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành kê biên tài sản và giải quyết việc thi hành án về phần dân sự cho những người bị hại. Ngày 31/8/2016, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế có Công văn số 361/CTHADS-CHV hướng dẫn cho bà Huỳnh Thị V có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/1/2013 đối với thửa đất số 631, tờ bản đồ 21 tọa lạc tại số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H được Văn phòng Công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế công chứng là vô hiệu, yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Kiều S là người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014. Vì vậy, bà Huỳnh Thị V đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố H với các yêu cầu cụ thể sau:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2013 giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D là vô hiệu;

- Yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu của bà Trần Thị Kiều S trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông H bà S, bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H theo phần bà S 70%, ông H 30% để thi hành án cho bà Huỳnh Thị V. Tại phiên tòa sơ thẩm bà V đề nghị Hội đồng xét xử xác định phần quyền của bà S, ông H mỗi người 50%.

2. Bị đơn, ông Phan Thành H và đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là ông Trần Văn Th, đều thống nhất trình bày:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H vào ngày 28/01/2013 tại Văn phòng Công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế giữa vợ chồng ông H, bà S với ông Đ, bà D là một giao dịch dân sự đúng quy định của pháp luật. Thời điểm giao kết hợp đồng không có tranh chấp hoặc có biện pháp ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền, việc chuyển nhượng đã hoàn tất, các bên giao dịch đã chuyển giao nhà đất và tiền. Vì vậy, không có căn cứ để Tòa án xem xét hủy hợp đồng chuyển nhượng trên.

- Đề nghị Tòa án xác định tài sản chuyển nhượng đã thực hiện trước khi có bản án sơ thẩm. Do vậy, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ thì tài sản không thuộc đối tượng kê biên thi hành án đối với người có nghĩa vụ tài chính theo bản án có hiệu lực thi hành để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đề nghị Tòa án tiến hành định giá tài sản giao dịch để làm căn cứ cho việc các bên phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và xác định nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do lỗi của mỗi bên, hai bên gây ra để dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và diễn biến sau đó, không có căn cứ xác định lỗi của bất cứ bên nào tham gia ký kết hợp đồng, nên không có căn cứ để tuyên hợp đồng vô hiệu theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn, việc ông H và bà S trước đó đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của người khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Việc vợ chồng ông chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Phan Thành Đ là người thứ ba trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, không bị nhầm lẫn và tài sản trên được xác định là tài sản hợp pháp, nên không có căn cứ để yêu cầu Tòa án hủy nếu nguyên đơn không chứng minh được giao dịch dân sự trên vi phạm pháp luật và còn trong thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản của vợ chồng ông H, bà S trong khối tài sản chung để thi hành án thì đây là một nội dung khởi kiện độc lập, cần phải được tách ra để giải quyết trong một vụ án khác.

3. Bà Phạm Thị X (đại diện theo ủy quyền của ông H) trình bày: Tài sản đang tranh chấp đã được chuyển nhượng tại Phòng công chứng số T, thời điểm chuyển nhượng người chuyển nhượng không bị bất kỳ hạn chế nào đối với quyền của người sử dụng đất. Việc chuyển nhượng đã xảy ra và hai bên đã giao nhận

tiền nhà. Hiện tại người mua đang sử dụng theo quy định Luật Nhà ở, Luật Đất đai thì hợp đồng chuyển nhượng này vẫn đang có hiệu lực. Nếu Tòa án hủy hợp đồng trên thì phải có chứng cứ chứng minh theo đúng quy định pháp luật. Ông H không có trách nhiệm đối với số nợ của bà V nên khi Tòa án hủy hợp đồng thì phải xác nhận phần tài sản của ông H và bà S. Trường hợp hủy hợp đồng chuyển nhượng thì tôi đồng ý trả lại số tiền đã nhận cho ông Đ, bà D.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2018 tại Trại giam B, tỉnh Thừa Thiên Huế bà Trần Thị Kiều S trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do trước đây làm ăn thua lỗ nên vợ chồng bà S có nợ của vợ chồng ông Đ và bà D một số tiền nên đã bán nhà để trả nợ cho ông Đ, bà D, tài sản tại số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H hiện nay thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của vợ chồng ông Đ, bà D. Vì vậy, bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bà cũng không có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Bà đã nhận được “Thông báo số 126/TB-TA ngày 23/3/2016” của Tòa án nhân dân thành phố H về việc không chấp nhận ông Trần Văn Th là đại diện theo ủy quyền của tất cả 04 bị đơn, bà sẽ liên lạc với gia đình để làm thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng lại.

5. Ông Đoàn Văn B trình bày: Bà Trần Thị Kiều S có vay mượn vợ ông (bà Huỳnh Thị V) số tiền 4.275.000.000đồng. Đây là tài sản chung của ông và bà Huỳnh Thị V. Ông đồng ý với những yêu cầu khởi kiện của bà V. Đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V.

6. Bà Trần Thị Thanh X - Đại diện Văn phòng Công chứng số T trình bày: Vào ngày 28/01/2013, vợ chồng ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S cùng với ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D đã đến Văn phòng Công chứng số T nộp hồ sơ, đề nghị soạn thảo và chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 21, tờ bản đồ số 631, diện tích 175 m<sup>2</sup> tọa lạc tại số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H. Qua kiểm tra đối chiếu đầy đủ các giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng. Tại thời điểm công chứng hợp đồng trên Văn phòng Công chứng không nhận bất cứ đơn từ, thông tin ngăn chặn, tranh chấp về tài sản, về nhân thân có liên quan đến các ông bà Phan Thành H, Trần Thị Kiều S, Phan Thành Đ, Huỳnh Thị Ngọc D. Trình tự, thủ tục, nội dung công chứng hợp đồng là đúng quy định của pháp luật về công chứng.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS - ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xét xử vắng mặt các bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định:

Căn cứ khoản 12 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 129, 137, 219, 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29, 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi năm 2014; Điều 37, Điều 45 Luật Công chứng năm 2006; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị V.

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2013

giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế là vô hiệu do giả tạo. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D phải giao trả nhà và quyền sử dụng đất tại số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cho vợ chồng ông bà Trần Thị Kiều S và Phan Thành H.

2. Phân chia tài sản chung vợ chồng của ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S là nhà và đất tọa lạc tại số AB đường ĐVN, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S mỗi người có quyền sở hữu 50% khối tài sản chung của vợ chồng. Phần quyền tài sản của bà Trần Thị Kiều S được thi hành án theo bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà V được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 400.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002092 và 002093 ngày 15/11/2016 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D và bà Trần Thị Kiều S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá, về việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2020, bị đơn là ông Phan Thành H nhận được bản án sơ thẩm thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn Th, đến ngày 20/10/2020, bị đơn là ông Phan Thành H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 15/10/2020, bị đơn là ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D nhận được bản án sơ thẩm thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn Th; đến ngày 20/10/2020 bị đơn là ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Huỳnh Thị Ngọc D, ông Phan Thành H và ông Phan Thành Đ; nhưng chỉ có ông Phan Thành H và ông Phan Thành Đ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc D không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các nội dung:

Tòa án sơ thẩm tự xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong khi nguyên đơn bà Huỳnh Thị V không có đơn thay đổi nội dung khởi kiện là vi phạm thủ tục tố tụng. Xét xử sơ thẩm vắng mặt các bị đơn và người đại diện theo ủy quyền nhưng không nêu rõ lý do, căn cứ. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Phan Thành H, bà Trần Thị Kiều S với ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D chỉ bị vô hiệu đối với phần chuyển nhượng của bà S, phần chuyển nhượng của ông H vẫn có hiệu lực pháp luật. Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không thực hiện Quyết định giải quyết

khiểm nại số 09/QĐ-TA ngày 21/5/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chấp nhận khiếu nại của ông H, bà D yêu cầu Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải hủy bỏ Thông báo số 126/TB-TA ngày 23/3/2018 về việc không chấp nhận đại diện theo ủy quyền trong vụ án; lý do ông H, bà S và ông Đ, bà D đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên quyền lợi của họ không đối lập nhau. Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã có hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền (Tòa án) phải xem xét việc chuyển nhượng các tài sản đứng tên vợ chồng ông H, bà S với vợ chồng ông Đ, bà D là để cản trở nợ đã vay trước đó, phát sinh trước thời điểm bà S vay tiền của bà V và các bị hại trong vụ án hình sự phúc thẩm, để giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Đ; sau khi được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế hướng dẫn, ông Đ đã có đơn yêu cầu Tòa án sơ thẩm đưa ông tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế vào trong vụ án để làm rõ có yếu tố tẩu tán tài sản hay chỉ là giao dịch dân sự của các bên khi tham gia ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ ĐVN, TBH.

***\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm:***

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ được làm trong thời hạn luật định. Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các bên đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 129, 137, 219, 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29, 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi năm 2014; Điều 37, Điều 45 Luật Công chứng năm 2006; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của các bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1

Điều 273 nhưng chỉ có ông H, ông Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; riêng bà Huỳnh Thị Ngọc D đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nhưng bà D không nộp (bút lục 300 đến 305), được xem như bà D từ bỏ quyền kháng cáo nên không xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận xem xét các nội dung kháng cáo của ông Phan Thành H và ông Phan Thành Đ.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân thành phố H là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của các bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Đối với nội dung các bị đơn cho rằng Tòa án sơ thẩm tự xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong khi nguyên đơn bà Huỳnh Thị V không có đơn thay đổi nội dung khởi kiện là vi phạm thủ tục tố tụng. Việc nguyên đơn bà Huỳnh Thị V là người có quyền thi hành án đối với bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN. Sau khi các bản án có hiệu lực pháp luật, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã tổ chức thi hành. Tại văn bản số: 361/CTHADS-CHV ngày 31/8/2018 (bút lục số 149), Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã hướng dẫn bà Huỳnh Thị V yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết các nội dung sau: *“Yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã công chứng tại Phòng công chứng số T ngày 28/01/2013 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã công chứng Văn phòng công chứng N ngày 07/02/2013 vô hiệu. Yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy việc đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất kế tiếp cho ông Phan Thành Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 thửa đất số 101-2, tờ bản đồ 20, địa chỉ NT, thành phố H. Yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Kiều S là người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án (của 3 ngôi nhà và 3 thửa đất nói trên)”*. Do đó, việc nguyên đơn bà Huỳnh Thị V khởi kiện và thể hiện yêu cầu cụ thể tại bản tự khai ngày 02/12/2016 (bút lục 52) là phù hợp và đúng với quan hệ pháp luật tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định trong bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với nội dung xét xử sơ thẩm vắng mặt các bị đơn và người đại diện theo ủy quyền nhưng không nêu rõ lý do, căn cứ, Hội đồng xét xử nhận định: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/9/2020, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do vậy, việc xét xử sơ thẩm vắng mặt bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là có căn cứ pháp luật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của các bị đơn cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Phan Thành H, bà Trần Thị Kiều S với ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D chỉ bị vô hiệu đối với phần chuyển nhượng của bà S, phần chuyển nhượng của ông H vẫn có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định: Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HS-PT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã xác định việc chuyển nhượng nhà đất giữa bà Trần Thị Kiều S (bị cáo trong bản án) và chồng Phan Thành H với vợ chồng ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D được công chứng tại Phòng công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 28/01/2013 là có tính chất tẩu tán tài sản trước khi bà S bỏ trốn vào ngày 19/02/2013. Hành vi này của bà S, ông H và ông Đ, bà D có dấu hiệu vi phạm điểm b khoản 2 Điều 122, Điều 123, Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật Dân sự (ký kết hợp đồng chuyển nhượng bất động sản không phải vì có nhu cầu sử dụng mà nhằm mục đích thu hồi tiền cho vay). Do vậy, bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2013 giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế là vô hiệu do giả tạo, là có căn cứ pháp luật.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại số 09/QĐ-TA ngày 21/5/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chấp nhận khiếu nại của ông H, bà D yêu cầu Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải hủy bỏ Thông báo số 126/TB-TA ngày 23/3/2018 về việc không chấp nhận đại diện theo ủy quyền trong vụ án; lý do ông H, bà S và ông Đ, bà D đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên quyền lợi của họ không đối lập nhau. Hội đồng xét xử nhận định: Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H vẫn xác định ông Trần Văn Th là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D; bà Phạm Thị X là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành H. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác cho ông Th, bà X, ông Đ, ông H, bà D, nhưng tất cả đều vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm không vì lý do bất khả kháng hay trở ngại khách quan; nên các ông, bà đã từ bỏ quyền tham gia phiên tòa của mình, nên không có căn cứ để xác định bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.5] Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ N đã có hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền (Tòa án) phải xem xét việc chuyển nhượng các tài sản đứng tên vợ chồng ông H, bà S với vợ chồng ông Đ, bà D là để trừ số tiền đã vay trước đó, phát sinh trước thời điểm bà S vay tiền của bà V và các bị hại trong vụ án hình sự phúc thẩm, để giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Đ; sau khi được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế hướng dẫn, ông Đ đã có đơn yêu cầu Tòa án sơ thẩm đưa ông tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế vào trong vụ án để làm rõ có yếu tố tẩu tán tài sản hay chỉ là giao dịch dân sự của các bên khi tham gia ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ ĐVN, TBH. Hội đồng xét xử nhận định: Tại văn bản số 319a/CTHADS ngày 09/6/2020 của Cục Thi hành án



dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã hướng dẫn ông Phan Thành Đ khi yêu cầu bà Trần Thị Kiều S phải trả cho ông số tiền 3.100.000.000 đồng, thì ông phải cung cấp các văn bản, tài liệu, chứng từ để xác định số nợ này là “*thực tế, hợp pháp*” và gửi kèm bản án của Tòa án theo quy định của pháp luật (bút lục 246). Tại đơn đề nghị được tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Phan Thành Đ (bút lục 245), ông Đ cho rằng các giấy tờ nhận nợ ông đã nộp cho cơ quan điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế nên đề nghị đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế vào trong vụ án để làm rõ nội dung này. Tuy nhiên, ông Đ không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng các nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Do vậy, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí: Ông Phan Thành H và ông Phan Thành Đ phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị đơn: Ông Phan Thành H, sinh năm 1967; ông Phan Thành Đ, sinh năm 1962; bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: Số C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bà Trần Thị Kiều S, sinh năm 1969; địa chỉ: Số S C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (hiện nay bà S đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam B, Cục C10, Bộ Công an).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phòng công chứng số T tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số G đường TH, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Thành H và ông Phan Thành Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi

người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000687 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000688 cùng ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông H và ông Đ đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT - Huế;
- Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh TT-Huế;
- VKSND thành phố H, tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS thành phố H, tỉnh TT-Huế;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tổ hành chính tư pháp; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

**Trần Ngọc Tú**